

Số: 3533 /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 19 tháng 10 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình
Đường 4C (huyện Quảng Xương) thuộc kế hoạch thực hiện năm thứ tư,
Hợp phần đường - Dự án đầu tư xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản
đường địa phương (LRAMP), tỉnh Thanh Hóa**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật Xây dựng năm 2020;

Căn cứ Luật Đầu tư công năm 2019;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Xây dựng: số 06/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng; số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 ban hành định mức xây dựng;

Căn cứ các Quyết định của Bộ Giao thông vận tải: số 622/QĐ-BGTVT ngày 02/3/2016 về việc phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP); số 1698/QĐ-BGTVT ngày 15/6/2017 về việc điều chỉnh một số nội dung trong Quyết định số 622/QĐ-BGTVT ngày 02/3/2016; số 462/QĐ-BGTVT ngày 07/4/2022 về việc phê duyệt điều chỉnh một số nội dung Dự án đầu tư xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP);

Căn cứ Công văn số 3820/BGTVT-KHĐT ngày 19/4/2022 của Bộ Giao thông vận tải về việc chấp thuận kế hoạch thực hiện năm thứ tư, Hợp phần khôi phục, cải tạo đường địa phương, dự án LRAMP, tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 5443/TTr-SGTVT ngày 14/10/2022 về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình Đường 4C (huyện Quảng Xương); kèm theo hồ sơ và báo cáo kết quả thẩm định số 5391/SGTVT-TĐKHKT ngày 12/10/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình Đường 4C (huyện Quảng Xương) với những nội dung chủ yếu sau:

1. Tên dự án: Đường 4C (huyện Quảng Xương) thuộc kế hoạch thực hiện năm thứ tư, Hợp phần đường - Dự án đầu tư xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP), tỉnh Thanh Hóa.

2. Người quyết định đầu tư: Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa.

3. Chủ đầu tư: Sở Giao thông vận tải Thanh Hóa.

4. Mục tiêu đầu tư xây dựng: Khôi phục, cải tạo các yếu tố hình học của tuyến đường để đảm bảo cấp công trình; phục vụ mục tiêu xóa đói giảm nghèo, tạo đà xây dựng nông thôn mới, phát triển kinh tế, văn hóa cho địa phương.

5. Nhà thầu tư vấn khảo sát, lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật: Công ty Cổ phần Việt Thanh.

6. Địa điểm xây dựng: Các xã: Quảng Hải, Quảng Lưu và Quảng Thái, huyện Quảng Xương.

7. Diện tích đất sử dụng: Khoảng 2,44 ha.

8. Quy mô đầu tư xây dựng

a) Quy mô đầu tư xây dựng: Sửa chữa, cải tạo 3,5km đường giao thông đảm bảo quy mô đường cấp VI đồng bằng (theo TCVN 4054:2005); vận tốc $V_{tk}=30\text{km/h}$; mặt đường láng nhựa; công trình thoát nước ngang vĩnh cửu, tải trọng H30-XB80.

b) Phạm vi dự án: Điểm đầu Km6+300 đường 4C tại thôn 10, xã Quảng Hải; điểm cuối Km9+800 đường 4C tại thôn 5, xã Quảng Thái, huyện Quảng Xương.

9. Giải pháp thiết kế chủ yếu

a) Bình đồ, hướng tuyến: Tuyến cơ bản bám theo trục đường cũ, mở rộng nền đường về hai phía để đảm bảo tiêu chuẩn cấp đường. Bán kính cong nhỏ nhất $R_{min}=20\text{m}$ (có 02 đường cong qua khu dân cư).

b) Cắt dọc tuyến: Tuyến không bị ảnh hưởng của thủy văn; cao độ thiết kế trên cơ sở cao độ mặt đường hiện tại và tăng cường lớp móng, mặt đường để đạt môđun đàn hồi yêu cầu. Độ dốc dọc lớn nhất $i_{max}=0,5\%$.

c) Cắt ngang tuyến: Chiều rộng nền đường $B_n=6,5\text{m}$; mặt đường $B_m=5,5\text{m}$, lề đường $B_l=2\times 0,5\text{m}=1,0\text{m}$. Độ dốc ngang mặt đường $i_m=3\%$; lề đường $i_l=4\%$.

d) Nền đường: Tuyến chủ yếu là nền đắp, mái taluy đắp 1/1,5; các vị trí mở rộng nền đường qua vườn, ruộng tiến hành vét hữu cơ, vét bùn; đắp nền đường, lè

đường bằng đất đầm lèn đạt độ chặt $K \geq 0,95$.

e) Kết cấu áo đường: Mặt đường đá dăm láng nhựa, môđun đàn hồi yêu cầu $E_{yc} \geq 91 \text{Mpa}$; gồm các lớp như sau:

- Trên mặt đường cũ, tăng cường thêm 01 lớp móng đá (4x6)cm chèn đá dăm dày 15cm (đã bao gồm cả lớp bù vênh trung bình dày 3cm), mặt láng nhựa 02 lớp TCN 3,0kg/m².

- Trên phạm vi mở rộng, đào khuôn sâu 30cm, đầm lèn lại nền đường cũ đạt độ chặt $K \geq 0,95$; móng đá dăm nước lớp dưới dày 30cm, móng đá dăm lớp trên dày 12cm; mặt láng nhựa 02 lớp TCN 3,0kg/m².

f) Hệ thống thoát nước

- Thoát nước dọc tuyến: Bằng chảy tỏa và rãnh dọc. Trên các đoạn Km6+315 - Km6+437 (phải tuyến), Km6+315 - Km6+544 (trái tuyến) và Km6+544 - Km7+060 (phải tuyến) qua khu vực đông dân cư xây rãnh kín chịu lực có tiết diện hình chữ nhật, chiều rộng lòng rãnh 0,5m; cấu tạo rãnh: Thân rãnh bằng BTCT M250 dày 15cm, tấm bản kết hợp bó vỉa bằng BTCT M300 có kích thước (80x100x12-14)cm, cao độ đỉnh rãnh bằng cao độ mép mặt đường; mặt đường được mở rộng đến mép rãnh, kết cấu như móng, mặt đường phân mở rộng.

- Thoát nước ngang: Xây dựng 02 cống bản khẩu độ 1,0m. Cấu tạo cống: móng, thân, tường cánh, sân thượng hạ lưu cống bằng BTXM M150; mũ mố bằng BTCT M250, tấm bản bằng BTCT M300; lớp phủ bản bằng BTXM M300. Chiều dài cống bằng chiều rộng nền đường; móng đặt trên nền đất thiên nhiên.

g) Hệ thống an toàn giao thông: Bố trí đầy đủ biển báo và sơn tim đường theo tiêu chuẩn QCVN 41:2019/BGTVT.

h) Điều tiết giao thông: Trong suốt quá trình thi công, nhà thầu xây lắp chịu trách nhiệm thực hiện điều tiết đảm bảo giao thông và đảm bảo môi trường theo quy định.

(chi tiết có hồ sơ Báo cáo KTKT kèm theo).

10. Nhóm dự án, loại, cấp công trình: Nhóm C, công trình giao thông, cấp IV.

11. Số bước thiết kế: 01 bước (Hồ sơ Báo cáo KTKT).

12. Danh mục tiêu chuẩn, quy chuẩn chủ yếu áp dụng: Chấp thuận danh mục tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng cho dự án theo báo cáo thẩm định số 5391/SGTVT-TĐKHKT ngày 12/10/2022 của Sở Giao thông vận tải.

13. Tổng mức đầu tư: 9.100.000.000 đồng; trong đó:

- Chi phí xây dựng:	7.833.038.000	đồng.
- Chi phí quản lý dự án:	219.325.000	đồng.
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng:	682.824.000	đồng.
- Chi phí khác:	84.553.000	đồng.
- Dự phòng:	280.260.000	đồng.

(chi tiết có phụ lục kèm theo).

14. Nguồn vốn: Vốn vay Ngân hàng Thế giới (WB) và vốn đối ứng từ ngân sách tỉnh.

15. Thời gian thực hiện: Từ năm 2022 đến tháng 6/2023.

16. Phương án giải phóng mặt bằng, tái định cư: Thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam và của Ngân hàng thế giới WB.

17. Hình thức quản lý dự án: Ban QLDA đầu tư công trình giao thông Thanh Hóa.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

- Sở Giao thông vận tải chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và Chủ tịch UBND tỉnh về tính chính xác của số liệu và sự phù hợp với quy định của pháp luật về quy mô, nội dung, các giải pháp thiết kế, giá trị các hạng mục công trình được thẩm định; chỉ đạo tổ chức triển khai, đầu tư xây dựng công trình theo đúng quy định của pháp luật và nội dung phê duyệt của Chủ tịch UBND tỉnh.

- Ban QLDA đầu tư công trình giao thông Thanh Hóa tổ chức thực hiện theo đúng các quy định hiện hành của pháp luật về đầu tư xây dựng.

- UBND huyện Quảng Xương tổ chức thu hồi đất; bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định hiện hành của pháp luật (nếu có).

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Giao thông vận tải, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Chủ tịch UBND huyện Quảng Xương; Giám đốc Ban QLDA đầu tư công trình giao thông Thanh Hóa và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3-QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, CN (H’).



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Mai Xuân Liêm

PHỤ LỤC: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG 4C (HUYỆN QUẢNG XƯƠNG) THUỘC KẾ HOẠCH THỰC HIỆN NĂM THỨ TƯ,
HỢP PHẦN ĐƯỜNG - DẠT XÂY DỰNG CẦU DÂN SINH VÀ QUẢN LÝ TÀI SẢN ĐƯỜNG ĐỊA PHƯƠNG (LRAMP)
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Đồng.

STT	Hạng mục chi phí	Phương pháp tính	Thành tiền
I	Chi phí xây dựng	Dự toán chi tiết	7.833.038.000
II	Chi phí quản lý dự án	7.252.812.963 x 3,024%	219.325.000
III	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Cộng 1-12	682.824.000
1	Chi phí khảo sát	Theo Hợp đồng số 36/2022/HĐKT ngày 19/7/2022	206.784.000
2	Chi phí lập Báo cáo KTKT		178.877.000
3	Chi phí giám sát khảo sát	Quyết định số 606/QĐ-SGTVT ngày 12/5/2022 của Sở GTVT Thanh Hóa	8.428.000
4	Chi phí lập nhiệm vụ khảo		6.209.000
5	Chi phí lập HSMT, ĐG HSDT gói thầu KS-lập báo cáo KTKT		2.000.000
6	Chi phí lập HSMT xây lắp	7.877.718.000 x 0,100%	7.878.000
7	Chi phí ĐG HSDT xây lắp	7.877.718.000 x 0,100%	7.878.000
8	Chi phí lập HSMT, ĐG HSDT giám sát thi công xây dựng	Mức tối thiểu	2.000.000
9	Phí thẩm định HSMT, KQ LCNT tư vấn KS-lập Báo cáo KTKT	Quyết định số 606/QĐ-SGTVT ngày 12/5/2022 của Sở GTVT Thanh Hóa	2.000.000
10	Phí thẩm định HSMT, KQ LCNT xây lắp	7.877.718.000 x 0,100%	7.878.000
11	Phí thẩm định HSMT, KQ LCNT giám sát thi công xây dựng	Mức tối thiểu	2.000.000
12	Chi phí giám sát thi công xây dựng	7.252.812.963 x 3,203%	250.892.000

IV	Chi phí khác	Cộng 1-3			84.553.000
1	Phí thẩm định lập Báo cáo KTKT	9.100.000.000	x	0,019%	1.729.000
2	Chi phí thẩm tra, phê duyệt QT	8.819.740.000	x	0,432%	38.144.000
3	Đảm bảo giao thông	Dự toán chi tiết			44.680.000
V	Dự phòng (khối lượng)	(I+II+ III+IV)	x	3,08%	280.260.000
Tổng mức đầu tư (làm tròn)		(I+II+III+IV+V)			9.100.000.000